bì bèi

必备

adjective · essential, must-have

Example Sentences

Shǒu jī shì xiàn dài rén bì bèi de gōng jù
手 机是 现 代人必备的 工 具。

A mobile phone is an essential tool for modern people.

Chū mén lǚ xíng shēn fèn zhèng shì bì bèi de
出 门 旅 行， 身 份 证 是必备的。

When traveling, an ID card is a must-have.

Trace each character, then write the word on your own.

必 必 必 必 必 必 必 必

备 备 备 备 备 备 备 备 备 备 备